TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017
Mẫu số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

				TỔNG HỢP	
	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,156,082,574,208**	**1,182,377,773,299**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**43,486,769,169**	**75,666,524,616**
1.	Tiền	111		11,786,769,169	45,466,524,616
2.	Các khoản tương đương tiền	112		31,700,000,000	30,200,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,467,071,136**	**467,071,136**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1a	1,467,071,136	467,071,136
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**650,995,882,178**	**598,855,832,869**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		525,701,764,513	495,657,687,367
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,827,048,799	19,176,485,289
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134			0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1b	7,069,615,028	7,069,615,028
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	103,020,155,801	86,574,747,148
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,622,701,963)	(9,622,701,963)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.4	**435,786,437,047**	**484,824,525,758**
1.	Hàng tồn kho	141		435,786,437,047	484,824,525,758
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24,346,414,678**	**22,563,818,920**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	21,717,728,361	11,554,381,175
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		657,713,870	8,505,350,370
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1,970,972,447	2,504,087,375
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**167,337,143,868**	**192,761,907,389**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.3b		0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**57,741,959,993**	**58,450,062,666**

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	56,968,722,858	57,667,956,215
	Nguyên giá	222		*180,468,786,529*	*179,490,965,423*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(123,500,063,671)*	*(121,823,009,208)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
	Nguyên giá	225			*0*
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			*0*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	773,237,135	782,106,451
	Nguyên giá	228		*1,222,200,000*	*1,222,200,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(448,962,865)*	*(440,093,549)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V8	**68,808,874,210**	**69,293,140,584**
1.	Nguyên giá	231		204,626,971,103	204,626,971,103
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(135,818,096,893)	(135,333,830,519)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	V.5	**0**	**0**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a		0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b		0
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**313,866,000**	**313,866,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2a		0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2b		0
3.	Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253	V.2.2c	1,800,000,000	1,800,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,486,134,000)	(1,486,134,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**40,472,443,665**	**64,704,838,139**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	40,472,443,665	64,704,838,139
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a		0
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4.	Tài sản dài hạn khác	268			0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,323,419,718,076	1,375,139,680,688

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,143,315,610,189	1,183,728,195,981
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,090,265,530,658	1,129,719,887,001
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		262,126,369,510	282,445,291,487
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84,468,902,298	126,111,944,056
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.11a	1,889,687,436	1,686,151,532
4.	Phải trả người lao động	314		21,419,569,703	37,537,874,375
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	158,727,987,660	163,560,997,373
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	162,697,652,216	132,064,022,504
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	155,868,376,797	143,412,763,190
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	241,686,058,593	242,900,842,484
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a		0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,380,926,445	0
13.	Quỹ bình ổn giá	323			0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II.	Nợ dài hạn	330		53,050,079,531	54,008,308,980
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b		0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	53,050,079,531	53,383,727,830
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	0	624,581,150
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b		0
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16b		0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15b		0
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**180,104,107,887**	**191,411,484,707**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.17	**180,104,107,887**	**191,411,484,707**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		120,000,000,000	120,000,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34,843,684,000	34,843,684,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3,186,169,620)	(3,186,169,620)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21,826,168,646	21,826,168,646
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,620,424,861	17,927,801,681
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	*421a*		4,439,821,513	4,051,134,757
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		2,180,603,348	13,876,666,924
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1.	Nguồn kinh phí	431			0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,323,419,718,076**	**1,375,139,680,688**

Lập ngày ....., tháng ....., năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thu Phương	Hoàng Tùng Lâm	Phạm Thái Dương

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017
Mẫu số: B02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	TỔNG HỢP			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	V.18	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	0			
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10 = 01 - 02)	**10**	V.20	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	225,121,568,890	149,037,435,960	225,121,568,890	149,037,435,960
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)	**20**		**13,424,219,028**	**12,467,292,853**	**13,424,219,028**	**12,467,292,853**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	904,212,179	945,257,069	904,212,179	945,257,069
7. Chi phí tài chính	22	V.23	6,041,371,391	5,863,646,469	6,041,371,391	5,863,646,469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6,041,371,391*	*5,863,646,469*	*6,041,371,391*	*5,863,646,469*
8. Chi phí bán hàng	24	V.28a	0	70,260,548	0	70,260,548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28a	5,471,120,991	7,018,340,769	5,471,120,991	7,018,340,769
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**2,815,938,825**	**460,302,136**	**2,815,938,825**	**460,302,136**
11. Thu nhập khác	31	V.24	48,601	681,818,182	48,601	681,818,182
12. Chi phí khác	32	V.25	3,996,507	0	3,996,507	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(3,947,906)**	**681,818,182**	**(3,947,906)**	**681,818,182**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2,811,990,919**	**1,142,120,318**	**2,811,990,919**	**1,142,120,318**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	562,387,571	0	562,387,571	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**2,249,603,348**	**1,142,120,318**	**2,249,603,348**	**1,142,120,318**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		192	72	192	72

Lập ngày ..... tháng....., năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thu Phương	Hoàng Tùng Lâm	Phạm Thái Dương

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
Địa chỉ: Tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017
Mẫu số: B03a- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2017

Phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TỔNG HỢP	
		Lũy kế Q1.2017	Lũy kế Q1.2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2,811,990,919**	**1,142,120,318**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,170,190,153	5,534,425,265
- Các khoản dự phòng	03	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(1,626,879,188)
- Chi phí lãi vay	06	6,041,371,391	5,863,646,469
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**11,023,552,463**	**10,913,312,864**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43,759,297,881)	(14,580,769,782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49,038,088,711	19,504,940,737
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(56,681,804,303)	(43,545,049,888)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14,069,047,288	(6,549,936,648)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,028,390,530)	(6,902,357,137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29,272,643)	(1,338,481,934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,792,780,168	1,028,968,833
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(411,853,723)	(398,933,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(28,987,150,450)**	**(41,868,305,955)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(977,821,106)	(3,502,019,158)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	681,818,182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	460,116,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1,977,821,106)**	**(2,360,084,169)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q1.2017	Lũy kế Q1.2016
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128,464,085,956	127,568,832,551
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129,678,869,847)	(123,492,176,377)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,214,783,891)**	**4,076,656,174**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(32,179,755,447)**	**(40,151,733,950)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,666,524,616	80,620,868,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**43,486,769,169**	**40,469,134,449**

Lập ngày ..... tháng ....., năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Phương	Hoàng Tùng Lâm	Phạm Thái Dương

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017
Mẫu số B 09-DN
Tổng hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...

3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thuỷ sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm

5 - Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC: Không

6 - Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng số 9 tại Ninh Bình

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng hạch toán doanh thu 1 lần theo thông tư 200/2014-TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : BCTC của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Easy Accountting 2.5

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ),
Phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ảnh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Năm 2014, đơn vị có điều chỉnh lại thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị, chi phí khấu hao được điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2014 đối với phần giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/01/2014.

Năm 2016, đơn vị tiếp tục điều chỉnh thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị theo khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2016.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ảnh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhậ theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Theo quy định tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm :chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...;công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần từ 1 đến 3 năm tùy theo nhóm
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trước năm 2008, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH Ngày 30/09/2013, công ty kết chuyển số dư quỹ này về thu nhập khác theo quy định tại công văn số 180 ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Phát sinh chi trả tiền trợ cấp mất việc làm trong kỳ được hạch toán vào chi phí quản lý theo quy định tại công văn.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu; Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán nhà, đất nền và hạ tầng kỹ thuật, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Toà nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồmchi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nhgiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đây đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghi định 187/2004/ NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT , cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá vốn dịch vụ là: giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,174,530,921	1,492,882,954
- Tiền gửi ngân hàng	6,612,238,248	43,973,641,662
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	31,700,000,000	30,200,000,000
Tổng cộng	**43,486,769,169**	**75,666,524,616**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	1,467,071,136	1,467,071,136	467,071,136	467,071,136
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1,467,071,136*	*1,467,071,136*	*467,071,136*	*467,071,136*
- Trái phiếu	*0*	*0*	*0*	*0*
- Các khoản đầu tư khác	*0*	*0*	*0*	*0*
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Các khoản đầu tư khác	*0*	*0*	*0*	*0*
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*
- Cho các đơn vị khác vay	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*	*7,069,615,028*
Tổng cộng	**8,536,686,164**	**8,536,686,164**	**7,536,686,164**	**7,536,686,164**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
- Tỷ lệ vốn nắm giữ						
- Tỷ lệ quyền biểu quyết						
c. Đầu tư vào đơn vị khác	1,800,000,000	1,486,134,000	313,866,000	1,800,000,000	1,486,134,000	313,866,000
- Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	*550,000,000*	*236,134,000*	*313,866,000*	*550,000,000*	*236,134,000*	*313,866,000*
- Công ty bê tông xuân mai miền nam	*1,250,000,000*	*1,250,000,000*	*0*	*1,250,000,000*	*1,250,000,000*	*0*
Tổng cộng	**1,800,000,000**	**1,486,134,000**	**313,866,000**	**1,800,000,000**	**1,486,134,000**	**313,866,000**

3. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	4,860,000		4,860,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38,500,570		38,500,570	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	5,881,799,006		5,305,306,204	
- Tạm ứng	64,169,915,812		46,604,965,729	
- Phải thu khác	32,925,080,413		34,621,114,645	
Tổng cộng	**103,020,155,801**	**0**	**86,574,747,148**	**0**

b. Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5,409,236,571		29,810,228,912	
- Công cụ, dụng cụ	115,649,300		2,685,362,607	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	430,261,551,176		452,328,934,239	
Tổng cộng	**435,786,437,047**	**0**	**484,824,525,758**	**0**

5. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
....				
Tổng cộng				

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết công trình chiếm từ 10% trên tổng XDCB)	Cuối kỳ	Đầu năm
		0
- Mua sắm tài sản cố định		
- XDCB		
- Sửa chữa	0	0
Tổng cộng		

TỔNG HỢP

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	18,697,056,393	115,571,729,685	30,387,126,523	9,696,480,268	5,138,572,554	179,490,965,423
Tăng trong kỳ		977,821,106				977,821,106
Tăng khác						0
Đtư XDCB hoàn thành						0
Chuyển sang BĐSĐT						0
Thanh lý nhượng bán						0
Giảm khác		4,451,346,668	(4,451,346,668)			0
Tại ngày cuối kỳ	18,697,056,393	121,000,897,459	25,935,779,855	9,696,480,268	5,138,572,554	180,468,786,529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	10,243,955,554	73,975,830,066	25,876,656,210	8,019,019,916	3,707,547,462	121,823,009,208
Khấu hao trong năm	132,165,790	1,018,096,947	222,196,670	128,355,121	176,239,935	1,677,054,463
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐSĐT						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác		4,364,864,880	(4,364,864,880)			0
Tại ngày cuối kỳ	10,376,121,344	79,358,791,893	21,733,988,000	8,147,375,037	3,883,787,397	123,500,063,671
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	8,453,100,839	41,595,899,619	4,510,470,313	1,677,460,352	1,431,025,092	57,667,956,215
- Tại ngày cuối kỳ	8,320,935,049	41,642,105,566	4,201,791,855	1,549,105,231	1,254,785,157	56,968,722,858

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	27,139,838,161	32,582,631,403
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:	64,564,238,035	53,553,064,151
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:		

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	1,060,000,000	0	0	109,200,000	53,000,000	1,222,200,000
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	1,060,000,000	0	0	109,200,000	53,000,000	1,222,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	359,961,372	0	0	65,549,917	14,582,260	440,093,549
- Khấu hao trong kỳ	5,523,288	0	0	2,692,603	653,425	8,869,316
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	365,484,660	0	0	68,242,520	15,235,685	448,962,865
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	700,038,628	0	0	43,650,083	38,417,740	782,106,451
- Tại ngày cuối kỳ	694,515,340	0	0	40,957,480	37,764,315	773,237,135

0

0

	Năm nay	Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	QSD đất	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	152,934,601,651	51,692,369,452	204,626,971,103
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	152,934,601,651	51,692,369,452	204,626,971,103
Giá trị hao mòn luỹ kế					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	92,483,686,195	42,850,144,324	135,333,830,519
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hạch toán doanh thu 1 lần theo TT200	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	484,266,374	0	484,266,374
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	92,967,952,569	42,850,144,324	135,818,096,893
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	60,450,915,456	8,842,225,128	69,293,140,584
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	59,966,649,082	8,842,225,128	68,808,874,210

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	68,808,874,210	69,293,140,584
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ	0				0
- Chi phí CCDC	11,330,125,811	207,481,217	9,339,150,766	(18,926,158,734)	21,124,614,996
- Chi phí bảo hiểm	213,792,097	9,730,000	108,130,920		115,391,177
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10,463,267	68,880,000	255,411,998	(653,790,919)	477,722,188
Tổng cộng	**11,554,381,175**	**286,091,217**	**9,702,693,684**	**(19,579,949,653)**	**21,717,728,361**

b. Dài hạn	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0				0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0				0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0				0
- Chi phí CCDC	54,425,022,647	1,713,621,792	6,108,560,726	11,504,503,323	38,525,580,390
- Chi phí vật liệu luân chuyển	0				0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8,385,216,541	81,190,000	39,995,487	8,149,914,823	276,496,231
- Chi phí lãi vay	0				0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,894,598,951		224,231,907		1,670,367,044
Tổng cộng	**64,704,838,139**	**1,794,811,792**	**6,372,788,120**	**19,654,418,146**	**40,472,443,665**

c. Lợi thế thương mại (Hợp nhất)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM tron kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ		
Lý do tổn thất:		
Tổng cộng		

10- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	241,686,058,593	241,686,058,593	128,464,085,956	129,678,869,847	242,900,842,484	242,900,842,484
- Vay ngân hàng:	241,443,724,281	241,443,724,281	128,464,085,956	129,678,869,847	242,658,508,172	242,658,508,172
BIDV - CN Hà Tây	*80,964,861,301*	*0*	*35,378,322,675*	*71,388,495,704*	*116,975,034,330*	*116,975,034,330*
Vietinbank - CN Thăng Long	*95,572,509,433*	*0*	*50,920,344,235*	*47,035,800,593*	*91,687,965,791*	*91,687,965,791*
BIDV - CN Cầu Giấy	*64,906,353,547*	*0*	*42,165,419,046*	*11,254,573,550*	*33,995,508,051*	*33,995,508,051*
NH TMCPQĐ -CN Nghệ An						
- Vay cá nhân	*242,334,312*	0	0	*0*	242,334,312	242,334,312
- Vay đối tượng khác:	*0*	0	0	0	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Vay ngân hàng:	0	0	0	0	0	0
- Vay đối tượng khác:	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	**241,686,058,593**	**241,686,058,593**	**128,464,085,956**	**129,678,869,847**	**242,900,842,484**	**242,900,842,484**

	Năm nay			Năm trước		
c. Nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối năm		Đầu năm	
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

TỔNG HỢP

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	802,413,659	7,490,757,896	7,287,492,379	1,005,679,176
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	79,043,423	79,043,423	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	29,272,643	29,272,643	0
- Thuế thu nhập cá nhân	619,874,545	77,742,081	57,543,907	640,072,719
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác	263,863,328	3,000,000	22,927,787	243,935,541
Tổng cộng	**1,686,151,532**	**7,679,816,043**	**7,476,280,139**	**1,889,687,436**
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,686,151,532			1,889,687,436

b. Phải thu	Đầu năm	Dư chưa bù trừ trong kỳ	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,504,087,375	-562,387,571	29,272,643	1,970,972,447
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	8,505,350,370	657,713,870	0	657,713,870
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	0	0
Tổng cộng	**11,009,437,745**	**95,326,299**	**29,272,643**	**2,628,686,317**

12. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	129,035,944,198	129,034,804,657
** Chi phí đất thương phẩm KĐT Chi Đông*	*69,831,666,019*	*70,093,035,836*
** Trích trước chi phí hạ tầng KĐT Chi Đông*	*46,356,135,255*	*46,093,625,897*
** Trích trước chi phí xây dựng KĐT Nghi Phú*	*12,848,142,924*	*12,848,142,924*
- Lãi vay	205,372,961	260,845,345
- Các khoản trích trước khác	29,486,670,501	34,265,347,371
Tổng cộng	**158,727,987,660**	**163,560,997,373**

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Lãi vay		
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	0	0

13. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	343,344,525	334,081,725
- Bảo hiểm xã hội	4,143,474,983	3,171,845,041
- Bảo hiểm y tế	149,148,015	165,885,492
- Bảo hiểm thất nghiệp	189,768,400	130,496,450
- Phải trả về cổ phần hóa	35,480,000	35,480,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,470,018,033	863,436,883
- Lãi vay phải trả	6,590,929,645	4,667,853,195
- Cổ tức phải trả	11,701,626,000	6,426,000
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công	4,137,975,799	4,517,288,915
- Đặt cọc mua DA KĐT Chi Đông	2,155,117,250	2,155,117,250
- Đặt cọc mua DA KĐT Nghi Phú	0	0
- Đặt cọc mua DA KĐT Ninh Bình	1,827,900,000	1,827,900,000
- Phải trả Tổng công ty CP Vinaconex	113,130,000,000	113,130,000,000
- Kinh phí bảo trì	5,186,769,368	5,167,013,478
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4,806,824,779	7,239,938,761
Tổng cộng	**155,868,376,797**	**143,412,763,190**

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	0	624,581,150
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công		0
- Các khoản phải trả phải nộp khác		0
Tổng cộng	**0**	**624,581,150**

c. Số nợ đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
...		
Tổng cộng	**0**	**0**

Lý do

14. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	132,963,584,125	132,064,022,504
+ Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2	*2,759,372,518*	*1,431,936,926*
+ Doanh thu bán hạ tầng và nhà KĐT Nghi Phú	*125,653,012,920*	*126,080,886,891*
+ Doanh thu bán hạ tầng KĐT Chi Đông	*4,551,198,687*	*4,551,198,687*
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	*0*	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	*29,734,068,091*	0
Tổng cộng	**162,697,652,216**	**132,064,022,504**

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	53,050,079,531	53,383,727,830
+ Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2	*53,050,079,531*	*53,383,727,830*
+ Doanh thu bán hạ tầng và nhà KĐT Nghi Phú	*0*	*0*
+ Doanh thu bán hạ tầng KĐT Chi Đông	*0*	*0*
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Tổng cộng	**53,050,079,531**	**53,383,727,830**

15. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
-Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng cộng	0	0

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
-Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng cộng	0	0

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tổng cộng	0	0

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	LN chưa PP	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
Năm trước						
Số dư đầu năm	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,471,887,189	190,955,570,215
Tăng vốn						0
LN trong năm					13,876,666,924	13,876,666,924
Trích quỹ ĐTPT						0
Trích quỹ KT PL					(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
Chia cổ tức năm 2015					(11,695,200,000)	(11,695,200,000)
Giảm khác					(525,552,432)	(525,552,432)
Số dư cuối năm	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,927,801,681	191,411,484,707
Năm Nay						
Số dư đầu năm	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	21,826,168,646	17,927,801,681	191,411,484,707
Tăng vốn						0
LN trong năm					2,318,603,348	2,318,603,348
Trích quỹ ĐTPT						0
Trích quỹ KT PL				1,792,780,168	(1,792,780,168)	0
Chia cổ tức năm 2016					(11,695,200,000)	(11,695,200,000)
Giảm khác					(69,000,000)	(69,000,000)
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	34,843,684,000	(3,186,169,620)	23,618,948,814	6,689,424,861	181,965,888,055

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của tổng công ty CP Vinaconex	65,198,250,000	54.33%	65,198,250,000	54.33%
- Vốn góp của các cổ đông khác	54,801,750,000	45.67%	54,801,750,000	45.67%
Cộng	**120,000,000,000**		**120,000,000,000**	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :			0	0
* Số lượng cổ phiếu quỹ			304,800	304,800

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
Từ lợi nhuận năm trước		
Từ lợi nhuận năm nay		
- Cổ tức và lợi nhuận đã trả bằng tiền		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kết toán năm :		10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 12,000,000 cổ phiếu

	Phổ thông	Ưu đãi	Tổng cộng
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	0	12,000,000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	304,800	0	304,800
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,695,200	0	11,695,200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10,000 VND

g - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển	21,826,168,646	21,826,168,646
+ Quỹ dự phòng tài chính	0	0
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của DN.

h - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

TỔNG HỢP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	0	185,196,182
- Doanh thu bán thành phẩm	232,151,328,094	154,921,039,981
- Doanh thu bán SP Xây lắp	*224,740,211,278*	*154,921,039,981*
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT	*7,411,116,816*	*0*
- Doanh thu bán SP VLXD		*0*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,394,459,824	6,398,492,650
Tổng cộng	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**

Tuyên bố về khả năng so sánh số liệu thuyết minh doanh thu:
Không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng thay đổi ghi nhận doanh thu theo thông tư 200:

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Tổng cộng	**0**	**0**

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	232,151,328,094	155,106,236,163
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,394,459,824	6,398,492,650
Tổng cộng	**238,545,787,918**	**161,504,728,813**

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	185,196,182
- Giá vốn của thanh phẩm đã bán	219,976,245,619	143,651,449,789
Giá vốn SP Xây lắp	*214,877,600,498*	*143,651,449,789*
Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT	*5,098,645,121*	*0*
Giá vốn SP VLXD	*0*	*0*
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	*5,145,323,271*	*5,200,789,989*
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng cộng	**225,121,568,890**	**149,037,435,960**

Tuyên bố về khả năng so sánh số liệu thuyết minh giá vốn:
Không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng thay đổi ghi nhận chi phí theo thông tư 200:

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904,207,716	945,257,069
Tổng cộng	**904,207,716**	**945,257,069**

23. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6,041,371,391	5,863,646,469
Tổng cộng	**6,041,371,391**	**5,863,646,469**

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ		681,818,182
- Các khoản khác	48,601	0
Tổng cộng	**48,601**	**681,818,182**

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,986,316	0
- Các khoản khác	10,191	0
Tổng cộng	**3,996,507**	**0**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	562,387,571	0
Tổng cộng	**562,387,571**	**0**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	**0**	**0**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	68,020,548
- Chi phí bằng tiền khác	0	2,240,000
Tổng cộng	**0**	**70,260,548**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3,050,818,761	4,444,086,770
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	82,160,914	12,422,764
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276,649,586	766,568,136
- Thuế phí và lệ phí	180,838,891	153,545,484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494,072,614	289,126,286
- Chi phí bằng tiền khác	1,386,580,225	1,352,591,329
Tổng cộng	**5,471,120,991**	**7,018,340,769**

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	25,095,087,943	71,948,766,440
- Chi phí nhân công	54,015,281,970	46,311,965,364
- Chi phí khấu hao phân bổ	1,890,612,159	5,529,985,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,317,453,645	9,101,798,590
- Chi phí bằng tiền khác	17,426,670,316	9,362,550,810
Tổng cộng	**106,745,106,033**	**142,255,066,469**

TỔNG HỢP

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	87.36%	85.98%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	12.64%	14.02%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	86.39%	86.08%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	13.61%	13.92%
2. Khả năng thanh toán:			
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.16	1.16
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.06	1.05
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.04	0.07
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	3.15	3.57
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1.18%	0.71%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.94%	0.71%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	0.21%	0.08%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	0.17%	0.08%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.25%	0.60%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ BCTC Quý 1 năm 2016 Tổng hợp của Công ty cổ phần Xây dựng số 9.

Lập ngày .... tháng ..... năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thu Phương	Hoàng Tùng Lâm	Phạm Thái Dương

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỔNG HỢP

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

1, Hoạt động xây lắp
2, Hoạt động kinh doanh bất động sản
3, Hoạt cung cấp dịch vụ và cho thuê văn phòng
4, Hoạt động khác

TT		Hoạt động xây lắp		Hoạt động kinh doanh BĐS		Cung cấp dịch vụ và cho thuê văn phòng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
		31/03/2017	31/03/2016	31/03/2017	31/03/2016	31/03/2017	31/03/2016	31/03/2017	31/03/2016	31/03/2017	31/03/2016
	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	224,740,211,278	695,858,895,005	7,411,116,816	32,898,385,841	6,394,459,824	116,740,374,696	-	3,216,055,455	238,545,787,918	848,713,710,997
	Doanh thu giữa các bộ phận										
	Tổng doanh thu bộ phận	224,740,211,278	695,858,895,005	7,411,116,816	32,898,385,841	6,394,459,824	116,740,374,696	-	3,216,055,455	238,545,787,918	848,713,710,997
	Giá vốn	214,877,600,498	682,992,743,396	5,098,645,121	29,582,648,099	5,145,323,271	74,657,110,906	-	3,109,389,090	225,121,568,890	790,341,891,491
	Kết quả kinh doanh bộ phận	9,862,610,780	12,866,151,609	2,312,471,695	3,315,737,742	1,249,136,553	42,083,263,790	-	106,666,365	13,424,219,028	58,371,819,506
	Chi phí không phân bổ									11,174,615,680	44,495,152,582
	Doanh thu tài chính									904,212,179	3,680,575,803
	Chi phí tài chính									6,041,371,391	24,701,487,493
	Chi phí quản lý, chi phí bán hàng									5,471,120,991	29,090,758,340
	Thu nhập khác									48,601	7,880,484,143
	Chi phí khác									3,996,507	1,497,252,881
	Thuế TNDN									562,387,571	766,713,814
	Lợi nhuận thuần sau thuế									2,249,603,348	13,876,666,924

TT		Hoạt động xây lắp		Hoạt động kinh doanh BĐS		Cung cấp dịch vụ và cho thuê văn phòng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
		31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
	Tài sản của bộ phận	1,047,319,608,632	1,007,423,575,246	175,075,206,853	185,522,579,112	83,819,424,352	87,667,011,805		-	1,306,214,239,836	1,280,613,166,163
	Tài sản không phân bổ									17,205,478,240	94,526,514,525
	Tổng tài sản									1,323,419,718,076	1,375,139,680,688
	Nợ phải trả của bộ phận	575,842,188,965	564,551,165,652	275,067,974,199	272,344,528,910	65,354,709,358	64,707,633,028		-	916,264,872,522	901,603,327,590
	Các khoản nợ không phân bổ									227,050,737,667	282,124,868,391
	Tổng nợ phải trả									1,143,315,610,189	1,183,728,195,981

TT		Hoạt động xây lắp		Hoạt động kinh doanh BĐS		Cung cấp dịch vụ và cho thuê văn phòng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
		31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
	Chi tiêu vốn										
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1,677,054,463)	(15,584,348,486)	-	-	-	-	-	-	(1,677,054,463)	(15,584,348,486)
	Khấu hao tài sản cố định vô hình	(8,869,316)	(36,068,548)	-	-	-	-	-	-	(8,869,316)	(36,068,548)
	Khấu hao bất động sản đầu tư	-		-	-	-	(55,431,480,025)	-	-	-	(55,431,480,025)

30. Giao dịch về doanh thu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2017	Năm trước 31/03/2016
* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:	511	13,164,044,626	96,233,709,741
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC Z0		729,999,894	16,986,870,022
DTXL: DA N05			-517,552,312
Lọc dầu Nghi Sơn			1,331,059,000
Cầu vượt nút giao tỉnh lỗ 398 - Bắc Giang		729 999 894	8,790,848,182
Dự án cầu Đà Nẵng-Quảng Ngãi			7,382,515,152
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		12,434,044,732	79,246,839,719
Công ty CP XD số 5 Z5		0	139,505,839
Dịch vụ khác			139,505,839
Công ty CP XD số 7 Z6		69,562,534	81,523,684
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		69,562,534	25,654,960
Thuê VPLV HH2-2			55,868,724
Công ty CP XD số 11 Y10		111,536,120	111,536,120
Thuê VPLV HH2-2		111,536,120	111,536,120
Công ty CP XD số 12 Z9		59,662,314	193,231,371
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		59,662,314	138,756,240
Thuê VPLV HH2-2			54,475,131
Công ty CP XD công trình ngầm Vinavico Y3		180,684,756	230,600,342
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		180,684,756	175,690,929
Thuê VPLV HH2-2			54,909,413
Công ty CP Vimeco Z16		5,334,316,679	52,778,606,379
Chung cư CT4 Vimeco		5,334,316,679	52,628,038,379
Nhượng bê tông			150,568,000
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc Z36		6,678,282,329	0
Cầu Sông Nhuệ, nút giao ĐH TN		6,362,681,207	
DTXL: Cầu Sông Đáy		315,601,122	
Ban QLDAXD ĐHQG TP HCMinh Z38		0	-209,020,830
Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM			-209,020,830
Ban QL TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh Z39		0	25,920,856,814
Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh			25,920,856,814
* Doanh thu Hoạt động tài chính:	515	26,250,000	451,511,667
Công ty CP số 5		0	424,970,000
TNHĐTC: Lãi vay			424,970,000
Công ty CP TV ĐTXD&ƯDCN mới (R&D)		26,250,000	26,541,667
TNHĐTC: Lãi vay		26,250,000	26,541,667
Tổng cộng		13,190,294,626	96,685,221,408

31. Giao dịch về chi phí với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/3/2017	Năm trước 31/3/2016
* Chi phí Hoạt động tài chính:	635	1,808,823,000	1,194,778,889
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam		1,808,823,000	1,194,778,889
Lãi phải trả phần tạm ứng		1 808 823 000	1,194,778,889
* Giá vốn hàng bán:	632	22,388,193,877	56,415,471,752
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		1,174,008,163	12,216,245,234
Giá vốn: DA N05			164,597,038

Lọc dầu Nghi Sơn		399 508 269	
Cầu vượt nút giao tỉnh lỗ 398 - Bắc Giang		774 499 894	7,112,367,438
Đường cao tốc bắc nam - Đà Nẵng			4,939,280,758
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		**21,214,185,714**	**44,199,226,518**
Công ty CP XD số 7- Vinaconex		0	82,948,987
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2			19,352,341
Thuê VPLV HH2-2			63,596,646
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		**37,925,580**	**126,964,115**
Thuê VPLV HH2-2		37,925,580	126,964,115
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		**0**	**166,678,473**
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2			104,668,186
Thuê VPLV HH2-2			62,010,287
Công ty CP Vimeco		**5,166,666,169**	**42,848,316,124**
Chung cư CT4 Vimeco		5 166 666 169	42,848,316,124
Công ty CP XD công trình ngầm Vinavico		**0**	**195,033,821**
DVụ QL Toà nhà VP HH2-2			132,529,181
Thuê VPLV HH2-2			62,504,640
Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc		**5,996,775,154**	**251,932,496**
Cầu Sông Nhuệ, Cầu Kênh LT, Nút giao Tây Nam		5 996 775 154	251,932,496
Ban QLDAXD ĐHQG TP HCMinh		**5,233,000**	**527,352,502**
Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM		5 233 000	527,352,502
Công ty TNHH QT liên doanh Vinaconex -Taisei		**3,958,388,980**	
Dự án Vinata		3 958 388 980	
Cty Liên doanh TNHH PT Đô thị mới An Khánh		**6,049,196,831**	
Đường D2-2 An Khánh		6 049 196 831	
Tổng cộng		**24,197,016,877**	**57,610,250,641**

32.Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	31/3/2017	31/3/2016
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		**0**	**-156,148,074**
Thép, bê tông thi công Lọc dầu Nghi Sơn	331		-156,148,074
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		**370,434,200**	**17,472,146,787**
Công ty CP XD số 1- Vinaconex			593,000,000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			1,040,356,346
Công ty CP Vimeco		60,287,696	15,586,577,594
Nhượng bê tông	3311	9,730,000	14,074,014,000
Thi công cọc khoan nhồi	3312		1,437,671,818
Tiền điện, nước, lán trại Vimeco	3311	50,557,696	74,891,776
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX		113,241,049	112,707,008
Nước sạch	3311	113,241,049	112,707,008
BĐH TC GGĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh		0	139,505,839
khác	3311		139,505,839
Công ty CP Vinaconex 25		196,905,455	
Mua bê tông	3311	196,905,455	
Tổng cộng		**370,434,200**	**17,315,998,713**

33. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
*** Đầu tư ngắn hạn:**	**128**	**5,500,000,000**	**6,000,000,000**
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		5,500,000,000	6,000,000,000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		4,500,000,000	5,000,000,000
Cho vay vốn	1283	4,500,000,000	5,000,000,000

Công ty CP ĐTXD và ƯD công nghệ mới		1,000,000,000	1,000,000,000
Cho vay vốn	1283	1,000,000,000	1,000,000,000
*** Đầu tư dài hạn:**	**228**	**550,000,000**	**550,000,000**
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		550,000,000	550,000,000
TK 2281 - Góp vốn KD	2281	550,000,000	550,000,000
*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**	**229**	**(236,134,000)**	**(236,134,000)**
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		(236,134,000)	(236,134,000)

34. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, công nợ phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
*** Phải thu khách hàng:**	**131**	**295,153,518,574**	**267,710,791,270**
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		**21,114,057,003**	**11,557,716,187**
Nhà Ga T2 Nội Bài		681,568,473	681,568,473
Nhà ở SV Mỹ Đình		3,770,007,946	3,770,007,946
Nhà ở CN Kim Chung			900,269,370
Tháo dỡ mái che khu Elipse,			333,011,000
DA lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa		10,899,758,056	5,024,957,124
Cầu vượt Bắc Giang		2,536,370,126	719,127,243
Đà Nẵng Quảng Ngãi		3,226,352,402	119,272,951
Chống thấm lỗ thông hơi N05			9,502,080
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	**131**	**274,039,461,571**	**256,153,075,083**
Công ty CP XD số 1			4,854,016
Công ty CP XD số 2		110,940,000	413,375,000
Công ty CP XD số 4		116,779,000	116,779,000
Công ty CP XD số 7			28,813,808
Công ty CP XD số 11		40,574,764	40,574,764
Công ty CP XD số 12		471,347,030	73,539,030
Công ty CP XD số 16		31,963,781	31,963,781
Công ty CP VIMECO		22,707,942,048	1,765,089,528
Công ty CP XD Công trình ngầm			28,381,091
Ban QLDA ĐTXD & Mở rộng Đường láng Hoà Lạc		2,065,662,469	9,857,771,225
BĐH Thi công giai đoạn 1 DA KĐT Bắc An Khánh		243,404,821,015	243,720,237,004
Ban QLDA Xây dựng ĐHQG TP HCMinh		70,817,320	71,696,836
Công ty Liên doanh TNHH PT ĐTM An Khánh		4,907,703,313	
Công ty TNHH QT liên doanh Vinaconex - taisei		110,910,831	
*** Trả tiền trước cho người bán:**	**331**	**2,364,000**	**51,121,604**
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		**2,364,000**	**51,121,604**
Công ty CP XD số 11			51,121,604
Công ty Vinaconex 25		2,364,000	
*** Phải thu khác**		**28,194,571,879**	**27,730,894,794**
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	**138**	**28,194,571,879**	**27,730,894,794**
Công ty CP XD số 5- Vinaconex	1388	25,711,543,333	24,006,993,333
Lãi vay, các khoản khác		25,711,543,333	24,006,993,333
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	1388	2,337,938,310	3,655,269,558
Lãi vay		2,337,938,310	3,655,269,558
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	1388	38,500,570	38,500,570
Công ty CP đầu tư XD và ƯD công nghệ mới (R&D)	1388	106,589,666	30,131,333
Tổng cộng		**323,350,454,453**	**295,492,807,668**

35. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
*** Phải trả người bán:**	**331**	**72,173,934,517**	**74,416,544,088**
Văn phòng Tổng công ty Vinaconex		1,813,835,173	564,442,547
Tiền thép, bê tông DA hóa lọc dầu Nghi Sơn		1,813,835,173	564,442,547
Công ty CP Xây dựng số 1- Vinaconex			224,300,000
Công ty CP Xây dựng số 5- Vinaconex		55,367,254,169	55,899,686,851
Công ty CP Xây dựng số 11- Vinaconex		271,734,524	
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng (10)		115,824,604	115,824,604
Công ty CP trang trí nội thất Việt Nam		64,773,575	
Công ty CP VIMECO		14,540,512,472	17,483,449,486
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex			128,840,600
*** Người mua trả tiền trước:**	**131**	**6,061,214,568**	**37,243,390,472**
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		6,061,214,568	6,756,640,147
Bảo tàng Hà Nội		6,061,214,568	6,061,214,568
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			228,160,036
Đường cao tốc bắc nam đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi			228,160,036
Mái kính sân vườn N05			239,101,507
Cty CP phát triển Thương mai Vinaconex			4,000
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty			30,486,750,325
CTy CP VIMECO			30,486,750,325
*** Chi phí phải trả**	**335**	**1,345,398,908**	**124,250,000**
Tổng công ty CP XNK & XD VN (CP Lọc dầu Nghi Sơn)			124,250,000
Công ty CP XD số 5		864,879,313	
CTy CP VIMECO		438,233,227	
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX		42,286,368	
*** Phải trả khác :**	**338**	**119,720,929,645**	**74,265,482,734**
Tổng công ty CP XNK & XD VN (lãi vay, các khoản khác)		119 720 929 645	74,265,482,734
*** Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**	**3387**	**17,734,243,040**	**45,116,670,258**
Công ty CP XD công trình ngầm (Vinavico)			8,950,234,347
Công ty CP Xây dựng số 7			9,106,602,051
Công ty CP Xây dựng số 11		17,734,243,040	18,180,387,520
Công ty CP Xây dựng số 12			8,879,446,340